

Phụ lục I
CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ
VÀ KIỂM TRA, XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT
Ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Điều 1. Các định nghĩa

1. “PLF” là Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015.
2. ASW (ASEAN Single Windows) là Cơ chế một cửa ASEAN theo định nghĩa tại khoản a, Điều 5 của Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN (PLF).
3. NSW (National Single Windows) là Cổng thông tin một cửa quốc gia theo định nghĩa tại khoản c, Điều 5 của PLF.
4. “Cơ quan có thẩm quyền” là cơ quan Chính phủ của Nước thành viên xuất khẩu có thẩm quyền cấp Văn bản chấp thuận để thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Văn bản chấp thuận).
5. “Tổ chức cấp C/O” là cơ quan, tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu giao hoặc ủy quyền cấp C/O. Thông tin của các tổ chức cấp C/O được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của Phụ lục này.
6. “C/O điện tử” là C/O được xây dựng theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử” và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua ASW theo các quy định về an toàn và bảo mật thông tin nêu tại Điều 9 của PLF.
7. “Nhà xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính nhà xuất khẩu đó.
8. “Nhà xuất khẩu đủ điều kiện” là nhà xuất khẩu được cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp Văn bản chấp thuận.
9. “Nhà nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính nhà nhập khẩu đó.
10. “Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.
11. “Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa” là việc nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự khai báo xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu trên chứng từ thương mại thay cho C/O mẫu D.
12. “Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa” là chứng từ chứng nhận hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư số 22/2016/TT-BCT. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:

- a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D; hoặc
- b) Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D điện tử; hoặc
- c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

13. “Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng” là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp hoặc phát hành dựa trên một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O và thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Các Nước thành viên gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các Nước thành viên phải được ngay lập tức thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các tổ chức cấp C/O được cập nhật hàng năm. Bất kỳ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 Điều này sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

Trường hợp chỉ cấp C/O mẫu D điện tử, Nước thành viên xuất khẩu không cần cung cấp mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ngay sau khi cấp Văn bản chấp thuận, các Nước thành viên cung cấp những thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện để cập nhật vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN. Thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện gồm:

- a) Tên pháp nhân và địa chỉ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- b) Mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- c) Ngày cấp và ngày hết hạn (nếu có) của Văn bản chấp thuận.
- d) Danh mục hàng hóa tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mô tả hàng hóa và mã HS ở cấp 6 số hoặc mã số hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN).
- đ) Danh sách không quá 10 người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của mỗi nhà xuất khẩu đủ điều kiện kèm theo mẫu chữ ký.

Trường hợp thu hồi hoặc tạm dừng hiệu lực của Văn bản chấp thuận hoặc khi có bất cứ thay đổi nào đối với các thông tin nêu tại khoản này, các Nước thành viên cập nhật ngay vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

4. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận trong các trường hợp sau:

- a) Nhà xuất khẩu không có tên trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

b) Người ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa không có tên trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

c) Hàng hóa tự khai báo xuất xứ không thuộc danh mục hàng hóa đã cập nhật trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

Điều 3. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa

1. Để xác định xuất xứ hàng hóa, tổ chức cấp C/O và cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu thương nhân xuất trình thêm tài liệu chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết.

2. Các Nước thành viên cho phép thương nhân nộp các tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa dưới dạng điện tử (nếu có) để thực hiện kiểm tra đối với Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Nước thành viên.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu hoặc cấp Văn bản chấp thuận theo quy định của Nước thành viên đó. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu. Việc kiểm tra trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

2. Đối với nguyên liệu mua trong nước, khai báo của nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu được coi là chứng từ hợp lệ để xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 5. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Khi xuất khẩu hàng hoá, Nhà xuất khẩu hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn đề nghị cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể nộp đơn đề nghị cấp C/O thay cho việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định để bảo đảm:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O mẫu D được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

3. Những nội dung khác kê khai trên C/O phù hợp với chứng từ kèm theo.

4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa áp dụng với mặt hàng đó.

Điều 7. C/O mẫu D

1. C/O mẫu D phải được làm bằng tiếng Anh, trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Một bộ C/O gồm một bản chính và hai bản sao.

3. Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

4. Mỗi C/O có chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O có thể được ký tay và đóng dấu mực hoặc thực hiện dưới hình thức điện tử. Các Nước thành viên có thể chấp thuận chữ ký và con dấu dưới hình thức điện tử theo quy định của pháp luật nước mình.

5. Bản chính C/O do Nhà xuất khẩu gửi cho Nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Nhà xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

C/O mẫu D do Nước thành viên xuất khẩu cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O chứng nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có sai sót.

Điều 10. Cấp C/O

1. Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ cần thiết, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu được cấp C/O phải có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

Điều 11. C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu D bản gốc và bản sao thứ ba. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực trên cơ sở chứng từ

xuất khẩu được lưu tại tổ chức cấp C/O và bản sao này phải ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” ở ô số 12 của C/O. Bản sao này ghi ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 12. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ được tự khai báo xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn thương mại.

2. Trường hợp không thể khai báo trên hóa đơn thương mại vào thời điểm xuất khẩu, nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên một trong các chứng từ sau:

- a) Bản tuyên bố thanh toán/Thông báo công nợ (billing statement).
- b) Lệnh giao hàng (delivery order).
- c) Phiếu đóng gói hàng hóa (packing list).

Các chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa này được chấp nhận khi nộp kèm hóa đơn thương mại tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Thông tin chi tiết về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Mô tả hàng hóa đầy đủ chi tiết giúp xác định xuất xứ của hàng hóa, bao gồm:

- (i) Tên hàng.
- (ii) Mã HS ở cấp 6 số hoặc mã AHTN.
- (iii) Tiêu chí xuất xứ tương ứng.
- (iv) Nước xuất xứ.
- (v) Giá FOB trong trường hợp áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực.
- (vi) Số lượng hàng hóa.
- (vii) Thương hiệu (nếu có).

(viii) Trong trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, ghi bổ sung số tham chiếu và ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, nước xuất xứ và mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước xuất khẩu đầu tiên (nếu có).

c) Chứng nhận của người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của Nhà xuất khẩu đủ điều kiện, gồm:

(i) Cam kết rằng hàng hóa ghi trong chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa này đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa tại Chương 3 của Hiệp định ATIGA;

- (ii) Chữ ký và tên của người ký.

4. Nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa phải được làm bằng tiếng Anh, được ký bằng tay và in hoặc đóng dấu tên người có thẩm quyền ký khai báo xuất xứ hàng hóa.

5. Số tham chiếu và ngày của chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa được coi là số tham chiếu và ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6. Trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng, có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Khoản 2 đến khoản 6 Điều này không áp dụng cho cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bản ghi nhớ ký ngày 29 tháng 8 năm 2012 giữa các nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa Phi-líp-pin, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a tại Xiêm-Riệp, Vương quốc Cam-pu-chia về thực hiện dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ số 2 (sau đây gọi là cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 13. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

1. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Nhà xuất khẩu, với điều kiện:

a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình bản gốc hợp lệ của một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

b) C/O giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian phải được ghi vào ô số 9 của C/O giáp lưng.

c) C/O giáp lưng do Nước thành viên trung gian cấp phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực của C/O ban đầu.

d) Trong trường hợp xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

đ) Trong trường hợp xuất khẩu gộp nhiều lô hàng, C/O giáp lưng do Nước thành viên trung gian cấp phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của các Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Khi cấp C/O giáp lưng cho Nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá số lượng ghi trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

g) Trong trường hợp thông tin không đầy đủ hoặc nghi ngờ có vi phạm, Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

h) Các thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

e) Số tham chiếu và ngày cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7 của C/O giáp lưng.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, với điều kiện:

a) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đó được cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên trung gian cấp Văn bản chấp thuận và đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với cùng loại hàng hóa ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

b) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có bản gốc hợp lệ của một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Trong trường hợp không có bản gốc chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có bản sao chứng thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Giá FOB của Nước thành viên trung gian phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

d) Trong trường hợp xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

đ) Trong trường hợp xuất khẩu gộp nhiều lô hàng, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng do Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của thành viên trung gian phát hành phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của các Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá số lượng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

đ) Các thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này cũng được áp dụng đối với Nước thành viên phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

e) Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

3. Khoản 2 Điều này không áp dụng cho cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 14. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kèm theo các chứng từ liên quan.

2. Trong trường hợp C/O mẫu D bị cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

3. Trong trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó được gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu và đánh giá Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó để chấp nhận hay không chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan. Giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 15. Thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Để chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành, và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.

3. Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 16. Miễn nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chỉ cần Nhà xuất khẩu khai báo rằng hàng hoá đó có xuất xứ của Nước thành viên

xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

Điều 17. Xử lý khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in ấn giữa thông tin trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về mã HS đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn, tùy thuộc vào việc đáp ứng Quy tắc xuất xứ tương ứng (áp dụng cho hàng hóa có mã HS đó) và Nhà nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về mã HS, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt mức (nếu có) sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Khoản 3 Điều 19 Phụ lục này có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 18. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này, nhà sản xuất và nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O và nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải lưu trữ chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày cấp.

3. Cơ quan có thẩm quyền lưu trữ hồ sơ đề nghị đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Văn bản chấp thuận hết hiệu lực hoặc bị thu hồi.

4. Thông tin liên quan đến tính hợp lệ của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

5. Thông tin liên quan đến tính chính xác của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ được cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

6. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 19. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của hàng hóa đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của nhà sản xuất hoặc của nhà xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xuất khẩu với những điều kiện sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy nội dung ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh. Tuy nhiên, cơ quan hải quan có thể cho phép nhà nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

4. Tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền phải gửi ngay kết quả kiểm tra, xác minh cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, xác minh, bao gồm cả quá trình Nước thành viên nhập khẩu thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kết luận việc lô hàng có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều này được áp dụng.

Điều 20. Kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 19, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

a) Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra.

b) Tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra.

c) Cơ quan hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra.

d) Nhà nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 Điều này phải có đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan hải quan hoặc cơ quan Chính phủ ra thông báo.

b) Tên của Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra.

c) Ngày dự kiến đi kiểm tra.

d) Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra.

đ) Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

4. Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra gửi văn bản cho Nước thành viên nhập khẩu chấp thuận việc kiểm tra.

5. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa cần kiểm tra.

6. Khi nhận được thông báo, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể đề nghị hoãn kiểm tra và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về đề nghị này. Trong trường hợp này, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn hoãn kiểm tra có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất và tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan kết luận bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

8. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có văn bản kết luận nêu tại khoản 7 Điều này cho thấy hàng hoá có xuất xứ.

9. Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất có quyền giải trình bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giải trình hoặc thông tin bổ sung của Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất.

10. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về việc sản phẩm nghi vấn có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn tối đa là 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều 19 Phụ lục này được áp dụng.

Điều 21. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra theo Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này và phải bảo đảm thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 22. Chứng từ áp dụng cho quy định về vận chuyển trực tiếp

Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu.
2. C/O mẫu D do tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên xuất khẩu phát hành.
3. Bản sao của hóa đơn thương mại.
4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp nêu tại điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

Điều 23. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ATIGA với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT và phải chứng minh với cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu:

- a) Nhà xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.
- b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu.
- c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi được gửi đi tham gia triển lãm.

2. C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó ghi rõ tên triển lãm và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 22 Phụ lục này để xác nhận hàng hoá đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hoá triển lãm đã tuân thủ.

3. Khoản 1 Điều này được áp dụng đối với triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán hàng hóa nước ngoài và những nơi mà hàng hóa vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 24. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

2. Nhà xuất khẩu đánh dấu vào ô “Third country invoicing” và ghi các thông tin như tên công ty và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O.

3. Trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên bản tuyên bố thanh toán/thông báo công nợ, lệnh giao hàng hoặc phiếu đóng gói hàng hóa.

Điều 25. Trị giá FOB

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng chỉ phải ghi trị giá FOB trong trường hợp hàng hóa được xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia, In-đô-nê-xia hoặc Lào và sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

Điều 26. Sự tương đương giữa C/O giấy và C/O điện tử

1. C/O điện tử có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay cho C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương.

2. Các Điều từ 27 đến 31 Phụ lục này áp dụng đối với C/O điện tử và trừ khi có quy định khác tại các Điều từ 27 đến 31, các Điều từ 1 đến 8, Điều 10, Điều 13 đến 16 và Điều 18 đến 25 Phụ lục này cũng áp dụng đối với C/O điện tử.

Điều 27. C/O điện tử

1. Để đảm bảo khả năng trao đổi thông tin, các Nước thành viên trao đổi dữ liệu C/O điện tử theo quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tài liệu hướng dẫn này có thể được cập nhật theo thời gian.

2. Trong trường hợp một Nước thành viên không muốn thực hiện tất cả các quy trình điện tử và các chỉ tiêu thông tin liên quan được quy định trong tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, Nước thành viên đó thông báo với các Nước thành viên khác, thông qua Ban thư ký ASEAN, những quy trình điện tử và chỉ tiêu thông tin liên quan mà Nước thành viên này muốn thực hiện.

Điều 28. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử

Thay cho khoản 1 Điều 6 Phụ lục này, hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử được chấp nhận, được xác minh là được khai đầy đủ và xác thực theo hình thức điện tử.

Điều 29. Cấp C/O điện tử

1. Trong trường hợp ngoại lệ, Nhà xuất khẩu có thể đề nghị tổ chức cấp C/O cấp lại C/O điện tử trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O điện tử ban đầu.

2. Ngoài những quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, C/O điện tử có thể được NSW của nước thành viên xuất khẩu gửi trực tiếp cho Nhà xuất khẩu để Nhà xuất khẩu gửi trực tiếp cho Nhà nhập khẩu hoặc NSW của Nước thành viên nhập khẩu gửi trực tiếp C/O điện tử cho Nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp ngoại lệ như việc mất dữ liệu do lỗi kỹ thuật gây ra, Nước thành viên nhận C/O điện tử có thể yêu cầu Nước thành viên gửi C/O điện tử truyền lại C/O điện tử.

4. Việc sửa đổi C/O điện tử được thực hiện bằng cách cấp C/O điện tử mới và C/O điện tử trước đó được hủy theo quy trình quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”.

Điều 30. Xuất trình C/O điện tử

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải khai báo thông tin về số tham chiếu của C/O điện tử trên tờ khai hải quan nhập khẩu, nộp kèm theo các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạo ra phản hồi hải quan điện tử hiển thị tình trạng sử dụng C/O điện tử phù hợp với hướng dẫn thực hiện thông điệp đối với phản hồi hải quan điện tử quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tình trạng sử dụng, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ngay sau khi nhập khẩu hoặc khi phản hồi hải quan điện tử được tạo ra, trong thời hạn hiệu lực của C/O điện tử.

3. Trong trường hợp C/O điện tử bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Tạo ra phản hồi hải quan điện tử hiển thị việc từ chối và các lý do từ chối, bao gồm lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Phản hồi hải quan, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới cơ

quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được C/O điện tử; hoặc

b) Trong trường hợp không áp dụng quy định nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu bằng văn bản những lý do từ chối ưu đãi thuế quan cùng với số tham chiếu của C/O điện tử trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày.

4. Trong trường hợp C/O điện tử bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O điện tử đó có được chấp nhận cho hưởng ưu đãi hay không. Các giải trình của tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 31. Lưu trữ và duy trì dữ liệu hồ sơ C/O điện tử

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử và các chứng từ liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến tính hợp lệ của C/O điện tử sẽ được người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O điện tử./.